***A. Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe theo thể lực***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LOẠISỨC KHỎE** | **NAM** | **NỮ** |
| **Cao đứng (cm)** | **Cân nặng (kg)** | **Vòng ngực (cm)** | **Cao đứng (cm)** | **Cân nặng (kg)** |
| 4 | 155 - 156 | 41 - 42 | 73 - 74 | 148 - 149 | 40 - 41 |
| 5 | 153 - 154 | 40 | 71 - 72 | 147 | 38 - 39 |
| 6 | £ 152 | £  39 | £  70 | £  146 | £  37 |

Các trường hợp quá béo hoặc quá gầy sẽ xem xét đến chỉ số BMI (xem phần chú dẫn khám tuyển)

Chỉ số: BMI = Cân nặng (kg) / {Chiều cao (m)}2

***B. Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe theo bệnh tật***

*1. Các bệnh về mắt*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *1* | *Thị lực (không kính):* |  |
|  | Thị lực mắt phải                  Tổng thị lực 2 mắt |  |
|  | 8/10                                         16/10 | 4 |
|  | 6,7/10                                  13/10 -15/10 | 5 |
|  | 1, 2, 3, 4, 5/10                       6/10 -12/10 | 6 |
| *2* | *Cận thị:* |  |
|  | - Cận thị từ - 1,5 D đến dưới - 3 D | 3 |
|  | - Cận thị từ - 3 D đến dưới - 4 D | 4 |
|  | - Cận thị từ - 4 D đến dưới - 5 D | 5 |
|  | - Cận thị từ - 5 D trở lên | 6 |
|  | - Cận thị đã phẫu thuật trên 1 năm kết quả tốt | Dựa vào thị lực không kính tăng lên 1 điểm |
| *3* | *Thoái hoá hắc võng mạc do cận thị nặng (từ -3D trở lên)* | 6 |
| *4* | *Viễn thị:* |  |
|  | - Viễn thị dưới + 1,5 D | 3 |
|  | - Viễn thị từ + 1,5 D đến dưới + 3 D | 4 |
|  | - Viễn thị từ + 3 D đến dưới + 4 D | 5 |
|  | - Viễn thị từ + 4 D đến dưới + 5 D | 6 |
|  | - Viễn thị đã phẫu thuật trên 1 năm kết quả tốt | 4 |
| *5* | *Các loại loạn thị* | 6 |
| *6* | *Mộng thịt:* |  |
|  | - Mộng thịt độ 3 | 4 |
|  | - Mộng thịt che đồng tử | 5 |
|  | - Mộng thịt đã mổ tái phát, gây dính | 5 |
| *7* | *Bệnh giác mạc:* |  |
|  | - Sẹo giác mạc đơn thuần, mỏng, nhỏ ở ngoài vùng trung tâm | Dựa vào thị lực tăng lên 1 điểm (Xem xét điểm để tính) |
|  | - Sẹo giác mạc có dính mống mắt | 6 |
|  | - Đang viêm giác mạc: |  |
|  | + Vừa | 4T |
| *8* | *Mắt hột:* |  |
|  | - Chưa biến chứng: |  |
|  | + Nếu đang ở giai đoạn tiến triển | Dựa vào thị lực tăng lên 1 điểm(Xem xét điểm để tính) |
|  | + Nếu ở giai đoạn đã lành sẹo | Giữ nguyên phân loại theo thị lực(Xem xét điểm) |
|  | - Có biến chứng (màng máu, sẹo giác mạc) | 5 |
| *9* | *Lông siêu (quặm) ở mi mắt:* |  |
|  | - Không ảnh hưởng đến thị lực | Dựa vào thị lực tăng lên 1 điểm (Xem xét điểm để tính) |
|  | - Có ảnh hưởng đến thị lực | 4 (3) |
| *10* | *Viêm kết mạc (màng tiếp hợp):* |  |
|  | - Viêm kết mạc mùa xuân | 4 |
| *11* | *Lệ đạo:* |  |
|  | - Viêm tắc lệ đạo mạn tính hoặc đã nhiều lần điều trị không khỏi: |  |
|  | + Nếu ở 1 bên mắt | 5 |
|  | + Nếu ở 2 bên mắt | 6 |
| *12* | *Bệnh các cơ vận nhãn:* |  |
|  | - Lác cơ năng: |  |
|  | + Có ảnh hưởng chức năng | 5 |
|  | - Lác do liệt 1 hay nhiều cơ vận nhãn (lác trong, ngoài, lên, xuống) | 6 |
| *13* | *Tật rung giật nhãn cầu*(bệnh lý hoặc bẩm sinh) | 5 |
| *14* | *Những bệnh ở mi mắt và hốc mắt:* |  |
|  | - Các vết sẹo làm hư mi mắt: mắt nhắm không kín, dính mi cầu, lật mi, lộn mi | 6 |
|  | - Sụp mi mắt bẩm sinh hoặc bệnh lý các mức độ | 6 |
|  | - Những bệnh ở hốc mắt | 6 |
| *15* | *Mù màu (mù 1 màu hoặc toàn bộ)* | 6 |
| *16* | *Thoái hoá biểu mô sắc tố (quáng gà)* | 6 |
| *17* | *Đục thuỷ tinh thể bẩm sinh* | 6 |
| *18* | *Những bệnh khác về mắt:* |  |
|  | - Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể 2 mắt, lệch thể thủy tinh, viêm màng bồ đào, dính bịt đồng tử, bong võng mạc, teo gai thị 1 hoặc 2 bên | 6 |
|  | - Các tổn hại võng mạc do bệnh lý (viêm võng mạc do bệnh tăng huyết áp, viêm võng mạc sắc tố) hoặc bẩm sinh (thoái hóa võng mạc bẩm sinh) | 6 |

*2. Các bệnh về răng, hàm, mặt*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *19* | *Răng sâu:* |  |
|  | - Có 6 răng sâu độ 3 | 4T |
|  | - Có 7 răng sâu độ 3  trở lên | 5T |
| *20* | *Mất răng:* |  |
|  | - Mất 5 - 7 răng, trong đó có ≤ 3 răng hàm lớn hoặc răng cửa, sức nhai còn 50% trở lên | 4 |
|  | - Mất trên 7 răng, trong đó có > 3 răng hàm lớn hoặc răng cửa, sức nhai còn < 50% | 5 |
| *22* | *Viêm quanh răng (nha chu viêm):* |  |
|  | - Viêm quanh răng từ 6 - 11 răng trở lên, răng lung lay độ 2- 3 - 4 | 4 |
|  | - Viêm quanh răng từ 12 răng trở lên | 5 |
| *23* | *Viêm tủy, tủy hoại tử, viêm quanh cuống răng:* |  |
|  | - 5 - 6 răng bị viêm tủy, tủy hoại tử hoặc viêm quanh cuống răng: |  |
|  | + Đang còn viêm | 4T |
|  | + Đã điều trị ổn định | 4 |
|  | - Có trên 6 răng bị viêm tủy, tủy hoại tử hoặc viêm quanh cuống răng | 5 |
| *25* | *Viêm loét niêm mạc ở miệng, lưỡi:* |  |
|  | - Viêm loét mạn tính đã điều trị nhiều lần không khỏi | 4 |
| *26* | *Viêm tuyến nước bọt:* |  |
|  | - Viêm tuyến mang tai: |  |
|  | + Viêm tuyến mang tai mạn tính 2 bên đã ổn định | 4 |
|  | + Viêm tuyến mang tai mạn tính 1 hoặc 2 bên chưa ổn định | 5 |
|  | - Viêm tuyến nước bọt dưới hàm: |  |
|  | + Viêm cấp | 4T |
|  | + Viêm mạn, xơ hoá, chưa ổn định | 5 |
|  | + Sỏi ống Wharton | 5 |
| *27* | *Viêm khớp thái dương hàm:* |  |
|  | - Viêm mạn tính | 4 |
| *28* | *Xương hàm gãy:* |  |
|  | - Khớp cắn di lệch nhiều, ảnh hưởng tới sức nhai | 4 |
| *29* | *Khe hở môi, khe hở vòm miệng:* |  |
|  | - Khe hở môi 1 bên toàn bộ hoặc khe hở môi không toàn bộ 2 bên: |  |
|  | + Chưa phẫu thuật | 4T |
|  | - Khe hở môi toàn bộ 2 bên: |  |
|  | + Đã phẫu thuật tạo hình | 4 |
|  | + Chưa phẫu thuật | 5T |
|  | - Khe hở vòm: |  |
|  | + Khe hở vòm toàn bộ | 5 |
|  | - Khe hở môi kèm theo khe hở vòm | 6 |
| *30* | *Bệnh lý và u vùng mặt* |  |
|  | - U lành đã phẫu thuật ổn định có biến dạng vùng mặt (u men, u xương xơ, u máu, u bạch mạch…) | 5 |

*3. Các bệnh về tai, mũi, họng*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *31* | *Sức nghe (đo bằng tiếng nói thường):* |  |
|  | - Một bên tai 3 m - tai bên kia dưới 1 m | 4 |
|  | - Một bên tai 2 m - tai bên kia 1 m - 2 m | 4 |
|  | - Một bên tai 2 m - tai bên kia điếc | 5 |
|  | - Một bên tai 1 m - tai bên kia 0,5 m - 1m | 5 |
|  | - Một bên tai 1 m - tai bên kia điếc | 6 |
| *32* | *Tai ngoài:* |  |
|  | - Viêm tai ngoài mạn tính: |  |
|  | + Đã ảnh hưởng sức nghe | 4 - 5 tùy theo sức nghe để phân loại |
| *33* | *Tai giữa:* |  |
|  | - Viêm tai giữa cấp tính | 4 T |
|  | - Viêm tai giữa cấp tính hay mạn tính có thủng màng nhĩ, có chảy chất nhầy hoặc mủ, thủng ở vị trí: |  |
|  | + Trước dưới | 5 |
|  | + Trước trên | 6 |
|  | + Vùng trung tâm | 5 |
|  | + Sau dưới | 5 |
|  | + Sau trên | 6 |
|  | - Viêm tai giữa mạn tính có thủng, có chảy mủ thối (Cholesteatome) | 6 |
|  | - Viêm tai giữa mạn tính cũ, khô hoàn toàn tùy theo sức nghe mà phân loại | 4 – 5 (3-4) |
| *34* | *Xương chũm:* |  |
|  | - Viêm tai xương chũm cấp tính và mạn tính | 5 |
|  | - Viêm tai xương chũm đã phẫu thuật mở hang chũm - thượng nhĩ có vá màng nhĩ, nếu: |  |
|  | + Liền sẹo hoàn toàn | 4 |
|  | + Không liền sẹo, còn chảy mủ tai | 6 |
|  | - Viêm tai xương chũm đã mổ tiệt căn, nếu: |  |
|  | + Hốc mổ khô | 5 |
|  | + Hốc mổ còn chảy mủ | 6 |
| *35* | *Tai trong:* |  |
|  | - Ù tai kèm giảm sức nghe đường tiếp nhận | 5 |
|  | - Chóng mặt mê nhĩ | 5 |
| *36* | *Mũi:* |  |
|  | - Mũi, hố mũi, vách ngăn bị lệch vẹo, dị dạng, nếu: |  |
|  | + Đã có rối loạn hô hấp, phát âm, nuốt mức độ nhẹ hoặc có ảnh hưởng đến cấu tạo lồng ngực | 4 - 5 |
|  | + Có rối loạn chức năng hô hấp quan trọng, thường xuyên rối loạn phát âm | 6 |
|  | - Viêm mũi mạn tính đơn thuần (co thắt quá phát hoặc tiết dịch): |  |
|  | + Có rối loạn chức năng hô hấp rõ, tùy theo thể trạng | 4 - 5 |
|  | + Teo đét, trĩ mũi (ozene) chảy máu cam thường xuyên | 6 |
|  | - Polip mũi (thịt thừa mũi), thường có viêm xoang: |  |
|  | + 1 bên nhỏ, bên kia bình thường | 4 |
|  | + 1 bên to, bên kia bình thường | 5 |
|  | + Polip cả 2 bên | 5 |
|  | + Polip cả 2 bên kèm theo thoái hoá xương xoăn mũi giữa | 6 |
| *37* | *Họng:* |  |
|  | - Viêm họng mạn tính hay ho, sốt gây khó thở ảnh hưởng đến thể trạng | 4 |
| *38* | *Amidan:* |  |
|  | - Amidan viêm mạn tính quá phát có nhiều hốc mủ, tái phát luôn | 4T |
|  | - Amidan quá phát đơn thuần, đã ảnh hưởng đến hô hấp, đặc biệt là khi gắng sức và khi ngủ | 5T |
| *39* | *Chảy máu cam:* |  |
|  | - Chảy máu cam tái phát nhiều lần chưa rõ nguyên nhân, chưa ảnh hưởng đến thể trạng | 4 |
|  | - Chảy máu cam do các nguyên nhân ảnh hưởng tới thể trạng gây thiếu máu, suy nhược, xanh xao | 5 |
| *40* | *Thanh quản:* |  |
|  | - Viêm thanh quản mạn tính, nếu: |  |
|  | + Có rối loạn phát âm quan trọng như tiếng nói không phân biệt được hoặc phân biệt khó, thể trạng kém | 4 |
|  | - Liệt các cơ khép - mở dây thanh và liệt dây thần kinh hồi qui | 5 |
|  | - Khàn tiếng do các khối u lành tính ở dây thanh như: polip, hạt xơ dây thanh, u nang, u nhú (papilloma)  dây thanh... | 5 |
|  | - Nói lắp: |  |
|  | + Nói 1 câu độ 4 - 5 chữ lắp 2 lần trở lên | 4 |
|  | + Nói lắp có biến dạng thanh quản, rò thanh quản | 6 |
| *41* | *Xoang mặt:* |  |
|  | - Viêm xoang hàm mạn tính | 5 |
|  | - Viêm xoang trán, xoang sàng mạn tính | 5 |
| *42* | *Liệt mặt không hồi phục do viêm tai xương chũm* | 6 |
| *43* | *Viêm nhóm xoang sau (xoang sàng sau, xoang bướm) mạn tính, hay bị chảy mũi xuống họng và đau đầu vùng chẩm* | 5 |

*4. Các bệnh về thần kinh, tâm thần*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *44* | *Nhức đầu thành cơn, dai dẳng, kéo dài, ảnh hưởng đến lao động:* |  |
|  | - Do bệnh lý cột sống cổ (Hội chứng giao cảm cổ sau) | 4 |
|  | - Bị từ nhỏ, không liên quan đến cột sống cổ | 4 |
| *45* | *Suy nhược thần kinh:* |  |
|  | - Nặng, không hồi phục hoàn toàn (giảm trí nhớ, giảm khả năng lao động hoặc tái phát 2 lần trở lên) | 6 |
| *46* | *Động kinh:* |  |
|  | - Đã hết cơn (lâm sàng và cận lâm sàng) | 5 |
|  | - Còn cơn lớn hoặc nhỏ | 6 |
| *47* | *Ra mồ hôi bàn tay hoặc cả bàn tay, bàn chân:* |  |
|  | - Mức độ vừa | 4 |
|  | - Mức độ nặng | 5 |
| *48* | *Phản xạ gân xương:* |  |
|  | - Tăng đều cả hai bên: |  |
| + Có rối loạn vận động cảm giác | 6 |
| + Không rối loạn vận động cảm giác | 4 |
|  | - Giảm đều cả hai bên: |  |
|  | + Có rối loạn vận động cảm giác | 6 |
|  | - Tăng hoặc giảm một bên: |  |
|  | + Có rối loạn vận động cảm giác | 6 |
| *49* | *Đái dầm thường xuyên* | 5 |
| *50* | *Di tinh nhiều, ảnh hưởng tới sức khỏe* | *4* |
| *51* | *Chóng mặt có hệ thống:* |  |
|  | - Rối loạn kiểu tiền đình (trung ương và ngoại vi) | 4 |
|  | - Rối loạn phối hợp vận động và thăng bằng kiểu tiểu não | 5 |
| *52* | *Liệt mặt ngoại vi:* |  |
|  | - Còn di chứng méo miệng thường xuyên, mắt nhắm không kín | 5 |
| *53* | *Liệt thần kinh ngoại vi:* |  |
|  | - Liệt 1 trong các dây thần kinh quay, giữa | 5 |
|  | - Liệt dây thần kinh trụ | 4 |
|  | - Liệt dây thần kinh hông to | 6 |
|  | - Liệt 1 trong các dây thần kinh hông khoeo trong, hông khoeo ngoài | 5 |
|  | - Mất hoặc giảm khả năng vận động ở một phần chi thể: |  |
|  | + Ít ảnh hưởng tới lao động, sinh hoạt | 4 |
|  | + Ảnh hưởng nhiều đến lao động, sinh hoạt | 5 |
|  | - Mất hoàn toàn khả năng lao động ở 1 chi hoặc nửa người | 6 |
| *54* | *Di chứng tổn thương sọ não, tủy  sống:* Liệt chân tay, hạn chế khả năng lao động rõ rệt | 6 |
| *55* | *Đau rễ thần kinh và các đám rối thần kinh (đám rối cổ, cánh tay, thắt lưng, cùng):* |  |
|  | - Ít ảnh hưởng đến vận động | 4 |
|  | - Hạn chế rõ rệt khả năng vận động | 5 |
| *56* | *Bệnh cơ (Myopathie):* |  |
|  | - Có teo cơ nặng, ảnh hưởng rõ đến khả năng lao động | 6 |
|  | - Teo cơ nhẹ, ảnh hưởng ít đến vận động | 4 |
| *57* | *Nhược cơ (Myasthénia):* | 6 |
| *58* | *Tật máy cơ (TIC):* |  |
|  | + Gây đau ở mặt | 5 |
| *59* | *Đau lưng do:* |  |
|  | - Gai đôi cột sống | 4 |
|  | - Thoái hoá cột sống: |  |
|  | + Mức độ vừa | 4 |
|  | + Mức độ nặng | 5 |
|  | - Thoát vị đĩa đệm: |  |
|  | + Mức độ nhẹ | 4 |
|  | + Mức độ vừa | 5 |
|  | + Mức độ nặng | 6 |
| *60* | *Đau vai gáy do:* |  |
|  | - Thoái hoá cột sống cổ: |  |
|  | + Mức độ vừa | 4 |
|  | + Mức độ nặng | 5 |
|  | - Thoát vị đĩa đệm cột sống cổ: |  |
|  | + Mức độ nhẹ | 4 |
|  | + Mức độ vừa | 5 |
|  | + Mức độ nặng | 6 |
| *61* | *Chấn thương sọ não:* |  |
|  | - Chấn thương sọ não, vết thương cũ không thấu não để lại di chứng suy nhược thần kinh nhẹ: |  |
|  | + Nếu điện não đồ không biến đổi | 4 |
|  | + Nếu điện não đồ có biến đổi | 5 |
|  | - Chấn thương sọ não cũ, vết thương thấu não cũ còn để lại di chứng rõ rệt về thần kinh hoặc tâm thần | 6 |
|  | Tâm thần |  |
| *62* | *Loạn thần do:* |  |
|  | - Thiểu năng tâm thần: |  |
|  | + Mức độ nặng | 6 |
|  | + Mức độ trung bình | 5 |
|  | + Mức độ nhẹ | 5 |
|  | - Các bệnh loạn thần có liên quan đến các bệnh của cơ thể như: rối loạn nội tiết, chuyển hoá dinh dưỡng, nhiễm trùng, nhiễm độc: |  |
|  | + Đã phục hồi | 4 |
|  | + Phục hồi không hoàn toàn | 5 |
|  | + Không phục hồi | 6 |
|  | - Loạn tâm thần phản ứng: |  |
|  | + Không hồi phục | 6 |
|  | + Hồi phục không hoàn toàn | 6 |
|  | + Hồi phục hoàn toàn | 5 |
|  | - Các trạng thái hoang tưởng và loạn thần không đặc hiệu | 6 |
|  | - Các rối loạn tri giác | 4 |
|  | - Các rối loạn ảo giác | 5 |
|  | - Những lệch lạc về rối loạn tình dục: Loạn dâm đồng giới, súc vật, trẻ em, phô trương, lãnh đạm, rối loạn tình dục khác | 4 |
| *63* | *Tâm thần phân liệt (các thể)* | 6 |
| *64* | *Loạn thần do rượu:* |  |
|  | - Bệnh Corxacop sa sút trí năng, ảo giác, hoang tưởng, say rượu bệnh lý | 6 |
|  | - Hội chứng lệ thuộc rượu | 6 |
| *65* | *Nghiện ma tuý (opiate)* | 6 |
| *66* | *Loạn thần do thuốc:* |  |
|  | - Hội chứng cai các thuốc gây nghiện, trạng thái hoang tưởng, ảo giác, loạn thần do ngộ độc thuốc | 6 |
|  | - Lệ thuộc thuốc gây nghiện | 5 |
| *67* | *Loạn thần cảm xúc:* |  |
|  | - Thể điển hình, cường độ mạnh, cơn kéo dài, mau tái  phát | 6 |
|  | - Thể trung bình, cơn thưa 1 - 3 năm /lần hoặc thể nhẹ chu kỳ cơn 3 - 5 năm | 6 |
| *68* | *Rối loạn nhân cách:* |  |
|  | - Thể nặng, mất bù thường xuyên | 6 |
|  | - Còn bù nhưng đã tái phát 2 lần trở lên | 5 |
| *69* | *Rối loạn hành vi ở thanh thiếu niên:* |  |
|  | - Thể nặng và cố định | 6 |
|  | - Trung bình | 5 |
| *70* | *Rối loạn giấc ngủ:* |  |
|  | - Đã hồi phục | 4 |
|  | - Không hồi phục | 5 |
| *71* | *Rối loạn lo âu:* |  |
|  | - Đã hồi phục | 4 |
|  | - Đang tiến triển | 5 |
|  | - Hay tái phát (từ 2 lần trở lên) | 6 |
| *72* | *Rối loạn phân li (Hystéria):* |  |
|  | - Đã hồi phục sinh hoạt bình thường | 4 |
|  | - Đang tiến triển | 5 |
|  | - Hay tái phát (tái phát từ 2 lần trở lên) | 6 |
| *73* | *Loạn thần có liên quan đến tổn thương sọ não do:* |  |
|  | - Viêm não - màng não: |  |
|  | + Đã hồi phục | 5 |
|  | + Không hồi phục | 6 |
|  | - Lao não: |  |
|  | + Đã hồi phục | 5 |
|  | + Không hồi phục | 6 |
|  | - Giang mai não: |  |
|  | + Đã hồi phục | 5 |
|  | + Không hồi phục | 6 |
|  | - Các rối loạn mạch máu não, xơ cứng động mạch não, u não, thoái hoá hệ thần kinh | 6 |
| *74* | *Loạn thần do chấn thương:* |  |
|  | - Đã hồi phục | 5 |
|  | - Không hồi phục | 6 |

*5. Các bệnh về tiêu hóa*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *75* | *Bệnh thực quản:* |  |
|  | - Viêm thực quản cấp | 5T |
|  | - Viêm thực quản mạn, loét thực quản lành tính | 4 |
|  | - Giãn thực quản | 5 |
|  | - Hẹp thực quản | 5 |
|  | - Giãn tĩnh mạch thực quản | 6 |
|  | - Ung thư thực quản | 6 |
| *76* | *Bệnh dạ dày, tá tràng:* |  |
|  | - Viêm dạ dày, tá tràng mạn tính | 4 |
|  | - Loét dạ dày, tá tràng chưa có biến chứng | 4 |
|  | - Loét dạ dày, tá tràng có biến chứng (hẹp môn vị, chảy máu… chưa điều trị khỏi) | 6 |
|  | - Loét dạ dày, tá tràng đã điều trị lành bằng nội khoa | 4 |
|  | - Loét dạ dày, tá tràng đã điều trị lành bằng phẫu thuật | 5 |
|  | - Túi thừa dạ dày ảnh hưởng tới sức khỏe ít hay nhiều | 4 |
|  | - Ung thư dạ dày | 6 |
| *77* | *Tiểu tràng:* |  |
|  | - Thủng tiểu tràng do các nguyên nhân phải mổ: |  |
|  | + Kết quả không ảnh hưởng tới tiêu hoá | 4 |
|  | + Có ảnh hưởng tới tiêu hoá và sinh hoạt | 5 |
|  | - Tắc ruột cơ giới đã mổ: |  |
|  | + Kết quả tốt | 4 |
|  | + Nếu vẫn còn rối loạn tiêu hoá | 5 |
|  | - Túi thừa, polip ruột non | 5 |
|  | - U ruột non | 6 |
| *78* | *Viêm ruột thừa:* |  |
|  | - Có biến chứng, bán tắc, sổ thành bụng | 5 |
| *79* | *Thoát vị bẹn các loại:* |  |
|  | - Chưa được phẫu thuật | 4T |
| *80* | *Các đường mổ bụng thăm dò (không can thiệp vào nội tạng):* |  |
|  | - Liền sẹo tốt và trên 1 năm, không có triệu chứng dính tắc | 4 |
|  | - Nếu sẹo nhăn nhúm hoặc sổ thành bụng | 5 |
|  | - Có dấu hiệu dính tắc hoặc bán tắc | 6 |
| *82* | *Bệnh đại, trực tràng:* |  |
|  | - Hội chứng đại tràng tăng kích thích: |  |
|  | + Mức độ vừa | 4 |
|  | + Mức độ nặng | 5 |
|  | - Viêm loét trực, đại tràng xuất huyết: |  |
|  | + Nhẹ | 5T |
|  | + Vừa, nặng | 6 |
|  | - Các bệnh lành tính của đại tràng phải can thiệp phẫu thuật | 5 |
|  | - Lao hồi tràng | 5 |
|  | - Ung thư đại tràng | 6 |
|  | - Túi thừa đại, trực tràng | 5 |
|  | - Polip trực, đại tràng (Polypose Rectocolique) | 6 |
|  | - Polip trực tràng (Polype rectal) có cuống nhỏ điều trị hết được: |  |
|  | + Chưa cắt bỏ | 5T |
|  | - Polip trực tràng chảy máu | 5 |
| *83* | *Bệnh hậu môn - trực tràng:* |  |
|  | - Rò hậu môn: |  |
|  | + Rò hậu môn phức tạp | 5 |
|  | - Sa trực tràng | 5 |
|  | - Nứt hậu môn: |  |
|  | + Nhiễm trùng nhiều lần | 4 |
| *84* | *Trĩ:* |  |
|  | - Trĩ ngoại: |  |
|  | - Trĩ nội, trĩ ngoại, hoặc trĩ kết hợp nhiều búi (2 búi trở lên) kích thước từ 0,5 cm đến 1 cm | 4 |
|  | - Trĩ nhiều búi, có búi to trên 1cm, búi trĩ lồi ra không tự co lên được | 5T |
|  | - Trĩ đã thắt, nay có búi trĩ tái phát | 5T |
| *85* | *Bệnh gan:* |  |
|  | - Viêm gan cấp | 5T |
|  | - Viêm gan cấp đã lành trên 12 tháng nhưng hồi phục chưa tốt, thử HBsAg (+) | 5 |
|  | - Viêm gan mạn tính thể tồn tại | 4 |
|  | - Viêm gan mạn tính thể hoạt động | 6 |
|  | - Ung thư gan nguyên phát hoặc thứ phát | 6 |
|  | - Sán lá gan | 4T |
|  | - Gan to chưa xác định được nguyên nhân | 5T |
|  | - Hội chứng vàng da chưa rõ nguyên nhân | 5T |
|  | - Xơ gan giai đoạn còn bù | 5 |
|  | - Xơ gan giai đoạn mất bù | 6 |
|  | - Áp xe (abcès) gan đã điều trị ổn định | 4 |
|  | - Áp xe gan đã vỡ gây biến chứng tuy đã điều trị khỏi | 5 |
|  | - Sỏi trong gan | 4 |
|  | - Nang gan |  |
|  | + >2 cm | 4-5 |
|  | - U máu gan | 5 |
|  | - Ung thư gan | 6 |
| *86* | *Bệnh mật, túi mật:* |  |
|  | - Sỏi túi mật, gây viêm đường mật | 5T |
|  | - Sỏi đường mật trong và ngoài gan, gây viêm nhiễm hoặc tắc mật | 6 |
|  | - Áp xe đường mật | 5T |
|  | - Sỏi túi mật đơn độc, chưa mổ | 4T |
|  | - Sỏi túi mật đã cắt túi mật: |  |
|  | + Không ảnh hưởng tới sinh hoạt | 4 |
|  | + Có ảnh hưởng tới sinh hoạt | 5 |
|  | - Viêm túi mật, viêm đường mật, viêm túi mật cấp do sỏi đơn độc đã mổ trên 1 năm, ổn định | 4 |
|  | - Viêm đường mật do sỏi hoặc do nguyên nhân khác | 5T |
|  | - Sỏi ống mật chủ | 6 |
| *87* | *Tụy* |  |
|  | - Viêm tụy cấp thể phù nề: |  |
|  | + Tái phát | 5 |
|  | - Viêm tụy cấp thể hoại tử, xuất huyết | 6 |
|  | - Viêm tụy mạn | 5 - 6 |
|  | - Viêm tụy cấp đã điều trị ngoại khoa ổn định | 4 |
|  | - Nang tụy | 4 |
|  | - Sỏi tụy | 5 |
|  | - Ung thư tụy | 6 |
| *88* | *Lách* |  |
|  | *-*Lách to do các nguyên nhân | 4 |
|  | - Nang lách | 4 |
|  | - Áp xe lách | 5 |
|  | - Vỡ lách do chấn thương phải phẫu thuật cắt lách | 5 |
| *89* | *Đảo ngược phủ tạng* | 5 |

*6. Các bệnh về hô hấp*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *90* | *Hội chứng và triệu chứng bệnh hô hấp:* |  |
|  | - Khái huyết không rõ nguyên nhân | 4T |
|  | - Khái huyết tái diễn kéo dài kèm theo ho khạc đờm, đau ngực | 6 |
|  | - Tiếng cọ màng phổi rõ, kèm theo đau ngực (viêm màng phổi khô) | 5 |
|  | - Ran ẩm hoặc ran nổ nhiều ở 1 hoặc 2 đáy phổi kèm theo khái huyết hoặc khạc đờm nhiều | 5T |
|  | - Hội chứng 3 giảm (dày dính màng phổi) | 5 |
|  | - Gù, vẹo cột sống, biến dạng xương ức và xương lồng ngực ảnh hưởng đến chức năng hô hấp | 6 |
|  | - Di chứng sẹo lồng ngực do mổ tim, phổi hoặc sau chấn thương ngực cũ, ảnh hưởng dẫn khí phổi | 6 |
| *91* | *Các bệnh phế quản:* |  |
|  | - Viêm phế quản cấp tái diễn: |  |
|  | + Có các yếu tố nguy cơ có thể chữa khỏi | 4T |
|  | + Các yếu tố nguy cơ không thể chữa khỏi | 4 |
|  | - Giãn phế quản nhẹ có chẩn đoán rõ, chưa có biến chứng | 5 |
|  | - Viêm phế quản mạn tính đơn thuần, giai đoạn đầu | 5 |
|  | - Viêm phế quản mạn tính bắt đầu có biến chứng tâm phế mạn tính, suy hô hấp, khí phế thũng (COPD + tâm phế mạn) | 6 |
|  | - Khí phế thũng típ A | 6 |
|  | - Hen phế quản: |  |
|  | + Hen nhẹ không có biến chứng | 5 |
|  | + Hen trung bình và nặng, hen có biến chứng; hen phế quản kèm theo viêm xoang hàm mạn hoặc polip mũi | 6 |
| *92* | *Các bệnh nhu mô phổi:* |  |
|  | - Viêm phổi mạn tính | 6 |
|  | - Sán lá phổi, amip phổi | 5T |
|  | - Kén khí phổi | 5 |
|  | - Bệnh bụi phổi | 6 |
|  | - Xơ phổi hoặc xơ phổi kẽ lan toả | 6 |
| *93* | *Các bệnh màng phổi:* |  |
|  | - Phế mạc viêm tràn dịch tơ huyết (Sero fibrineuse): |  |
|  | + Do lao, có di chứng dày dính màng phổi | 5T |
|  | - Viêm mủ màng phổi không có di chứng dày dính màng phổi nhiều | 6 |
|  | - Phế mạc viêm, tràn dịch mạn tính (kéo dài trên 2 tháng) phế mạc viêm tràn dịch máu (máu hút ra không đông), dưỡng chấp lồng ngực | 6 |
|  | - Vôi hoá màng phổi: |  |
|  | + Nhiều, diện rộng | 5 |
|  | - Xơ hoá lồng ngực hoặc dày dính rộng toàn bộ một bên màng phổi | 6 |
| *94* | *Bệnh lao phổi:* |  |
|  | - Nghi lao phổi (có hội chứng nhiễm độc lao, có tiền sử tiếp xúc và tiền sử lao) | 4T |
|  | - Khái huyết do lao | 5T |
|  | - Lao phổi nhẹ mới mắc (lao thâm nhiễm, lao huyệt BK âm tính (-) trong đờm bằng soi trực tiếp, không có hang lao) | 5T |
|  | - Lao phổi mới mắc nhưng có BK (+) trong đờm bằng soi trực tiếp, có hang lao | 6 |
|  | - Lao phổi đã điều trị ổn định và khỏi được trên 3 năm, nếu: |  |
|  | + Trước đây không có hang, hiện tại X-quang phổi bình thường, BK (-), sức khỏe không bị ảnh hưởng | 4 |
|  | + Hiện nay có biến chứng lao, xơ phổi, suy hô hấp mạn tính, tâm phế mạn tính, giãn phế quản | 6 |
| *95* | *Lao ngoài phổi:* |  |
|  | - Lao hạch ngoại vi đã khỏi | 4 |
|  | - Lao hạch cổ mạn tính hoặc rò mủ | 5 |
|  | - Lao thanh quản đã khỏi | 4 |
|  | - Lao màng bụng, lao xương | 5 |
|  | - Lao tinh hoàn đã mổ, khỏi | 4 |

*7. Các bệnh về tim, mạch*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *96* | *Huyết áp (tình trạng HA khi nghỉ, thường xuyên, tính bằng mmHg):* |  |
|  | - HA tối đa: |  |
|  | + 140 - 149 hoặc < 90 | 4 |
|  | + 150 - 159 | 5 |
|  | +  ≥ 160 | 6 |
|  | - HA tối thiểu: |  |
|  | +  90 - 99 | 4 |
|  | + ≥ 100 | 5 |
| *97* | *Bệnh tăng huyết áp:* |  |
|  | - Tăng huyết áp độ 1 | 4 |
|  | - Tăng huyết áp độ 2 | 5 |
|  | - Tăng huyết độ 3 | 6 |
| *98* | *Mạch (tình trạng mạch khi nghỉ, thường xuyên đều, tính bằng lần/phút):* |  |
|  | - 50 - 54 | 3 - 4 (dựa vào nghiệm pháp Lian) |
|  | - 91 - 99 | 4 |
|  | -  ≥ 100  hoặc < 50 | 5, 6 |
| *99* | *Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim:* |  |
|  | - Block nhĩ thất độ I | 4 |
|  | - Block nhĩ thất độ II | 5 |
|  | - Block nhĩ thất độ III | 6 |
|  | - Block nhánh phải: |  |
|  | + Hoàn toàn | 4 |
|  | - Block nhánh trái: |  |
|  | + Không hoàn toàn | 5 |
|  | + Hoàn toàn | 6 |
|  | - Block nhánh phải + block nhánh trái | 6 |
|  | - Loạn nhịp ngoại tâm thu thất: |  |
|  | + NTT thất trung bình (10 - 29 nhịp/giờ) | 4 |
|  | + NTT thất dày (≥ 30 nhịp/giờ) | 5 |
|  | + NTT thất đa ổ | 6 |
|  | + NTT thất từng chùm hoặc R/T | 6 |
|  | + NTT thất trong các bệnh tim thực thể | 6 |
|  | - Loạn nhịp ngoại tâm thu nhĩ | 5 |
|  | - Rung cuồng nhĩ, loạn nhịp hoàn toàn | 6 |
|  | - Hội chứng nút xoang bệnh lý | 5 |
|  | - Cơn nhịp nhanh kịch phát | 6 |
| *100* | *Bệnh hệ thống mạch máu:* |  |
|  | - Viêm tắc động mạch các loại | 6 |
|  | - Rối loạn vận mạch (bệnh Raynaud) | 6 |
|  | - Viêm tắc tĩnh mạch nông hoặc sâu chi dưới | 5 |
| *101* | *Bệnh tim:* |  |
|  | - Bệnh tim bẩm sinh: |  |
|  | + Chưa gây rối loạn huyết động đáng kể | 5 |
|  | + Có rối loạn về huyết động | 6 |
|  | + Đã được can thiệp hoặc phẫu thuật trước 16 tuổi | 4 |
|  | - Bệnh van tim | 6 |
|  | - Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn | 6 |
|  | - Suy tim | 6 |
|  | - Viêm cơ tim và các bệnh cơ tim | 6 |
|  | - Thấp tim (thấp khớp cấp) và bệnh tim do thấp | 6 |
|  | - Các bệnh màng ngoài tim | 6 |
|  | - Các khối u tim | 6 |

*8. Các bệnh về cơ, xương, khớp*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *102* | *Bệnh khớp:* |  |
|  | - Các bệnh khớp nhiễm khuẩn | 5T |
|  | - Lao khớp, lao cột sống | 5 |
|  | - Viêm khớp nhiễm khuẩn, hội chứng Reiter, viêm khớp Lyme, các bệnh này mới khỏi chưa quá 6 tháng | 5T |
|  | - Các bệnh viêm khớp do thấp, viêm khớp dạng thấp, viêm cột sống dính khớp (Bechterew): |  |
|  | + Nếu chưa gây teo hoặc biến dạng khớp, cứng khớp, chức năng khớp chưa hạn chế, sức khỏe toàn thân tốt | 4 |
|  | + Nếu đã gây teo cơ, cứng khớp, biến dạng khớp, hạn chế chức năng khớp, ảnh hưởng tới sức khỏe toàn thân: |  |
|  | •  Mức độ nhẹ và vừa | 5 |
|  | • Mức độ nặng | 6 |
| *103* | *Bàn chân bẹt:* |  |
|  | - Đi lại đau nhói, ảnh hưởng mang vác, chạy nhảy | 4 |
| *104* | *Chai chân, mắt cá, rỗ chân:* |  |
|  | - Chai dày sừng gây cộm cứng, đi lại ảnh hưởng | 4 |
|  | - Mắt cá lòng bàn chân (Corpolantaire): |  |
|  | + Có ≥ 3 cái, hoặc có 1- 2 cái nhưng đường kính trên 1cm,  hoặc mắt cá gây ảnh hưởng đến đi lại | 4 |
|  | - Rỗ chân (Porokératose): |  |
|  | + Có trên 2 điểm lõm trong 1 cm2 và đường kính các điểm lõm trên 2 mm, đi lại không ảnh hưởng | 4 |
|  | + Rỗ chân ảnh hưởng đến đi lại | 5 |
| *105* | *Dính kẽ ngón tay, ngón chân:* |  |
|  | - Chưa xử trí phẫu thuật: |  |
|  | + Ảnh hưởng đến hoạt động của bàn tay, bàn chân | 4T |
|  | - Đã xử trí phẫu thuật: |  |
|  | + Co kéo, ảnh hưởng đến vận động của bàn tay, bàn chân | 4 |
| *106* | *Thừa ngón tay, ngón chân:* |  |
|  | - Đã cắt bỏ, nếu: |  |
|  | + Ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của bàn tay, bàn chân | 4 |
| *107* | *Mất ngón tay, ngón chân:* |  |
|  | - Mất 1 đốt: |  |
|  | + Của 1 ngón tay cái | 4 |
|  | + Của ngón trỏ bàn tay phải | 4 |
|  | + Của 1 ngón chân cái | 4 |
|  | - Mất 2 đốt: |  |
|  | + Của ngón tay trỏ của bàn tay phải | 5 |
|  | + Của 1 ngón khác của bàn tay hoặc bàn chân | 4 |
|  | + Của 2 ngón khác của bàn tay hoặc bàn chân | 5 |
|  | - Mất 1 ngón: |  |
|  | + Mất 1 ngón cái của bàn tay | 5 |
|  | + Mất 1 ngón cái của bàn chân | 5 |
|  | + Mất 1 ngón trỏ của bàn tay phải | 5 |
|  | + Mất 1 ngón khác của bàn tay hoặc bàn chân | 4 |
|  | - Mất 2 ngón: |  |
|  | + Mất 2 ngón trong đó không mất ngón tay cái, ngón chân cái và ngón trỏ bàn tay phải | 5 |
|  | + Mất 2 ngón trong đó có mất ngón tay cái, ngón chân cái, ngón trỏ bàn tay phải | 6 |
|  | - Mất 3 ngón trở lên | 6 |
| *108* | *Co rút ngón tay, ngón chân:* |  |
|  | - Co rút từ 1 - 2 ngón tay hoặc ngón chân | 5 |
|  | - Co rút từ 3 ngón tay hoặc ngón chân trở lên | 6 |
| *109* | *Lệch vẹo ngón chân cái vào trong  (Hallux varus) hay ra ngoài (Hallux valgus):* |  |
|  | - Nếu không ảnh hưởng tới đi giày, dép và mang vác, chạy, nhảy | 4 |
|  | - Nếu ảnh hưởng tới mang vác, chạy, nhảy | 5 |
| *110* | *Chấn thương, vết thương khớp (vừa và lớn):* |  |
|  | - Chưa điều trị khỏi | 4T |
|  | - Đã điều trị, để lại di chứng ảnh hưởng vận động | 4 |
| *111* | *Sai khớp xương:* |  |
|  | - Sai khớp nhỏ, vừa: |  |
|  | - Sai khớp vừa đã điều trị nhưng để lại di chứng thành cố tật cản trở đến lao động và sinh hoạt | 4 |
|  | - Sai khớp lớn: |  |
|  | + Đã nắn chỉnh không để lại di chứng | 4 |
|  | + Đã nắn chỉnh để lại di chứng | 5 |
|  | + Đã được phẫu thuật nắn chỉnh: |  |
|  | • Nếu không để lại di chứng, đã được theo dõi 1 năm trở lên, lao động sinh hoạt bình thường | 4 |
|  | • Để lại di chứng nhẹ | 5 |
|  | • Để lại di chứng đau, hạn chế vận động, thoái hoá biến dạng hoặc cứng khớp | 6 |
|  | - Sai khớp lớn không nắn chỉnh thành cố tật cản trở đến lao động và sinh hoạt | 6 |
|  | - Sai khớp bệnh lý ở các khớp lớn | 6 |
|  | - Sai khớp tái phát nhiều lần | 6 |
| *112* | *Gãy xương:* |  |
|  | - Gãy xương nhỏ: |  |
|  | - Gãy xương vừa và lớn: |  |
|  | + Chưa liền xương | 5T |
|  | + Đã liền xương nhưng trục lệch vẹo, hạn chế vận động | 5 |
|  | + Có đau mỏi hạn chế vận động nhiều | 5 |
|  | + Có đau mỏi, thoái hoá biến dạng khớp nhiều | 6 |
|  | + Đã phẫu thuật nhưng còn phương tiện kết xương | 5T |
| *113* | *Khớp giả xương dài tứ chi:* |  |
|  | - Kèm theo mất đoạn xương lớn, ngắn chi từ 5 cm trở lên đối với chi trên và từ 3 cm trở lên đối với chi dưới | 6 |
|  | - Không kèm theo ngắn chi | 5 |
| *114* | *Dị dạng bẩm sinh:* |  |
|  | - Sai khớp lớn, mất đoạn xương, mất đầu xương. | 6 |
| *115* | *Cứng, dính các khớp lớn:* |  |
|  | - Cứng, dính các khớp vai, khuỷu, gối, hông | 6 |
| *116* | *Cứng, dính khớp cổ tay, cổ chân:* |  |
|  | - Ở tư thế cơ năng | 5 |
|  | - Không ở tư thế cơ năng | 6 |
| *117* | *Chênh lệch chiều dài chi:* |  |
|  | - Từ 2 cm trở xuống, không gây đau mỏi trong sinh hoạt, lao động | 4 |
|  | - 3 - 4 cm, ít nhiều ảnh hưởng tới thẩm mỹ và đau mỏi khi lao động, sinh hoạt | 5 |
|  | - Trên 5 cm, đã ảnh hưởng tới thẩm mỹ và đau mỏi khi lao động, sinh hoạt | 6 |
| *118* | *Hai chân vòng kiềng hình chữ O, chữ X:* |  |
|  | - Nhẹ, không ảnh hưởng tới đi lại, chạy nhảy (5 -10 độ) hoặc ảnh hưởng không đáng kể | 4 |
|  | - Vừa (dưới 15 độ) đi lại, chạy nhảy ít ảnh hưởng | 5 |
|  | - Nặng (trên 15 độ) thường kèm theo biến dạng ở cẳng chân, bàn chân, ảnh hưởng đến chức năng vận động | 6 |
| *119* | *Cong gù cột sống:* |  |
|  | - Đã ổn định (không tiến triển, không gây viêm rò, đau mỏi) | 4 |
|  | - Ảnh hưởng tới mang vác, vận động, chạy nhảy | 5 |
|  | - Nặng: do di chứng bại liệt, di chứng chấn thương hoặc do lao cột sống phá hủy đốt sống | 6 |
| *120* | *Rò xương:* |  |
|  | - Đơn giản, có xương viêm khu trú, không phá huỷ xương rộng | 5T |
|  | - Rò các xương lớn, rò liên tục, hay tái phát | 6 |
| *121* | *Bệnh u xương, sụn lành tính ở nhiều xương:* |  |
|  | - Đã mổ đục bỏ u, không ảnh hưởng tới chức phận | 4 |
|  | - Chưa mổ | 5 |
| *122* | *Ổ khuyết xương ở xương dài:* |  |
|  | - Ảnh hưởng đến độ vững của xương | 5 |
|  | - Không ảnh hưởng đến độ vững của xương | 4 |
| *123* | *Hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi* | 5 |
| *124* | *Viêm vô khuẩn lồi củ trước xương chày* | 3 |
| *125* | *Hoại tử vô khuẩn mào xương  chày:* |  |
|  | - Đã mổ đục xương, kết quả tốt | 4 |
|  | - Chưa mổ, đau tái phát nhiều lần | 5T |
| *126* | *Hoại tử vô khuẩn lồi cầu xương cánh tay* | 4T |
| *127* | *Bàn chân thuổng:* |  |
|  | - Không ngắn chi hoặc có ngắn chi từ 1 - 3 cm | 5 |
|  | - Có ngắn chi trên 3 cm | 6 |
| *128* | *Đứt gân gót (gân Achill)* | *5* |
| *129* | *Dị tật bàn chân khèo:* |  |
|  | - Cả 2 bàn chân | 6 |
|  | - 1 bàn chân | 5 |
| *130* | *Di chứng bại liệt, liệt mềm ở chi thể:* |  |
|  | - Mức độ nặng | 6 |
|  | - Mức độ vừa | 5 |
| *131* | *Di chứng bại não, liệt cứng ở chi thể* | *6* |
| *132* | *Bàn tay khèo* | *6* |
| *133* | *Dị tật bẩm sinh thiếu xương ở chi thể (xương quay, xương chầy...)* | *6* |
| *134* | *Sẹo bỏng và các loại sẹo do các nguyên nhân khác:* |  |
|  | - Nhỏ, đã lành, có ảnh hưởng đến thẩm mỹ (ở mặt, cổ): |  |
|  | + Nhiều | 4 |
|  | - Co kéo gây biến dạng: |  |
|  | + Ảnh hưởng ít đến chức phận, sinh hoạt và lao động | 4 |
|  | + Ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ, lao động, sinh hoạt | 5 |
| *135* | Giãn tĩnh mạch chân (Varice): |  |
|  | - Đã thành búi, chạy nhảy đi lại nhiều thì căng, tức | 4 |
| *136* | *Các loại u:* |  |
|  | - U lành tính (u mỡ, u xơ,  nang nhày, u xương) đã ảnh hưởng tới sinh hoạt, lao động, luyện tập, hoặc kích thước ≥ 5cm | 4 |
|  | - Các loại u ác tính ở các vị trí | 6 |

*9. Các bệnh về thận, tiết niệu, sinh dục*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *137* | *Thận,  tiết niệu:* |  |
|  | - Bệnh thận cấp tính như: Viêm cầu thận cấp, viêm bể thận cấp, viêm ống thận cấp do các nguyên nhân mới khỏi bệnh chưa quá 6 tháng | 5 |
|  | - Bệnh thận mạn tính: Viêm cầu thận mạn tính có hội chứng thận hư, suy thận mạn tính do các nguyên nhân | 6 |
|  | - Sỏi thận chưa có biến chứng: |  |
|  | + Chỉ có ở 1 bên, đã mổ kết quả tốt trên 1 năm | 4 |
|  | + Chưa mổ hoặc có sỏi ở 2 bên | 5 |
|  | - Sỏi thận có biến chứng phải cắt 1 bên thận | 6 |
|  | - U thận đã mổ | 6 |
|  | - Nang thận: |  |
|  | + Có từ 2 nang trở lên hoặc đường kính trên 0,5 cm, không chèn ép đài bể thận | 4 |
|  | + Kích thước lớn, chèn ép đài bể thận | 6 |
|  | - Sỏi niệu quản đơn thuần, 1 bên: |  |
|  | + Đã phẫu thuật lấy sỏi (kể cả phẫu thuật nội soi) | 4 |
|  | + Chưa lấy sỏi | 5T |
|  | - Sỏi niệu quản đơn thuần, 2 bên (kể cả đã phẫu thuật) | 5 |
|  | - Sỏi niệu quản đã phẫu thuật có biến chứng (rò nước tiểu, chít hẹp gây giãn thận hoặc viêm thận) | 6 |
|  | - Sỏi bàng quang, niệu đạo: |  |
|  | + Chưa lấy sỏi | 4T |
|  | + Đã phẫu thuật lấy sỏi, kết quả tốt | 4 |
|  | + Đã phẫu thuật nhiều lần | 5 |
| *138* | *Các hội chứng tiết niệu:* |  |
|  | - Đái rắt, đái buốt, đái khó | 4 |
|  | - Cơn đau quặn thận hay tái diễn | 5T |
|  | - Đái ra máu chưa rõ nguyên nhân, đái ra mủ, dưỡng chấp | 5 |
| *139* | *Viêm đường tiết niệu:* |  |
|  | - Viêm bể thận - thận cấp, viêm niệu đạo do lậu, viêm tuyến tiền liệt | 5T |
| *140* | *Các bệnh thận bẩm sinh:* |  |
|  | - Sa thận (1 hoặc 2 bên) | 5T |
|  | - Thận móng ngựa | 6 |
|  | - Thận kép 1 bên có biến chứng | 6 |
|  | - Thận kép cả 2 bên | 6 |
|  | - Thận lạc chỗ (1 - 2 bên) hoặc 1 thận | 6 |
| *141* | *Khối u sau phúc mạc:* |  |
|  | - U thận đã mổ hoặc chưa mổ | 6 |
|  | - U tuyến thượng thận (huyết áp cao) | 6 |
|  | - U mỡ, u quái, u thần kinh, u hạch | 6 |
| *142* | *Lao đường tiết niệu, sinh dục:* |  |
|  | - Lao thận đã mổ hoặc chưa mổ | 6 |
|  | - Lao thận để lại di chứng hẹp niệu quản | 6 |
|  | - Lao bàng quang, lao tuyến tiền liệt | 6 |
|  | - Lao mào tinh hoàn (u cục hoặc rò) | 6 |
| *143* | *Các dị tật ở niệu quản:* |  |
|  | - Niệu quản nằm sau tĩnh mạch chủ | 6 |
|  | - Niệu quản nằm sau động mạch chậu | 6 |
|  | - Niệu quản kép 1 bên | 6 |
|  | - Niệu quản kép 2 bên | 6 |
|  | - Niệu quản lạc chỗ | 6 |
| *144* | *Các bệnh ở bàng quang:* |  |
|  | - U nhỏ  bàng quang | 5 |
|  | - U nhỏ bàng quang đã mổ, hồi phục tốt | 4 |
|  | - U ác tính bàng quang | 6 |
|  | - Túi thừa bàng quang, hẹp cổ bàng quang | 5 |
| *145* | *Sinh dục:* |  |
|  | - Hẹp niệu đạo do di chứng lậu, chấn thương rò và hẹp niệu đạo khác | 5 |
| *146* | *Các dị tật dương vật:* |  |
|  | - Lỗ đái lệch thấp (hypospadias) | 5 |
|  | - Lỗ đái lệch cao | 6 |
|  | - Cụt dương vật | 6 |
|  | - Niệu đạo kép | 6 |
| *147* | *Dị tật ở bìu:* |  |
|  | - Tinh hoàn ẩn hoặc lạc chỗ 1 bên đã gây biến chứng | 4T |
|  | - Thiếu hoặc ẩn cả 2 bên tinh hoàn | 6 |
|  | - Ái nam, ái nữ | 6 |
|  | - U tinh hoàn đơn thuần | 5 |
|  | - U mào tinh hoàn (không phải lao) | 4T |
|  | - Tràn dịch màng tinh hoàn đã mổ tốt | 4 |
|  | - Tràn dịch màng tinh hoàn chưa mổ | 5 |
|  | - Viêm dày da tinh hoàn | 5 |
|  | - Tràn máu màng tinh hoàn | 5 |
|  | - Viêm loét da bìu. | 5T |
|  | - U nang thừng tinh: |  |
|  | + Chưa mổ. | 5 |
|  | + Đã mổ trên 6 tháng, diễn biến tốt | 4 |
|  | - Teo tinh hoàn: |  |
|  | + Teo cả 2 bên do quai bị | 6 |
|  | + Teo 1 bên do bệnh khác, nếu bệnh đã ổn định | 4 |
|  | - Teo mào tinh hoàn 1 - 2 bên | 5 |
|  | - U nhú qui đầu và rãnh qui đầu | 5T |
| *148* | *Ung thư dương vật* | 6 |
| *149* | *Viêm tinh hoàn, viêm mào tinh hoàn* | 4T |
| *150* | *Giãn tĩnh mạch thừng tinh (Varicocel):* |  |
|  | - Nặng | 4 |

*10. Các bệnh về nội tiết, chuyển hóa, hạch, máu*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *151* | *- Bệnh tuyến giáp:* |  |
|  | + Viêm tuyến giáp tự miễn | 5 |
|  | + Bệnh Basedow | 5 |
|  | + Bướu lành tính to, có ảnh hưởng tới hô hấp, nói, nuốt | 5 |
|  | + Ung thư tuyến giáp | 6 |
| *152* | *- Bệnh lý tuyến thượng thận* | 6 |
| *153* | *- Bệnh lý tuyến yên* | 6 |
| *154* | *- Bệnh lý chuyển hóa* |  |
|  | + Bệnh đái tháo đường | 5 |
|  | + Bệnh Goutte mạn tính | 5 |
|  | + Rối loạn chuyển hóa Lipid | 4T |
| *155* | *- Hội chứng nội tiết cận u* | 6 |
| *156* | *- Phì đại tuyến vú ở nam giới (1 hoặc 2 bên), ảnh hưởng thẩm mỹ* | 4 |
| *157* | *- Các bệnh hạch và bệnh máu ác tính* | 6 |
| *158* | *- Thiếu máu nặng thường xuyên do các nguyên nhân* | 5 |

*11. Bệnh da liễu*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *159* | *Nấm da, nấm bẹn (hắc lào):* |  |
|  | - Nấm da diện tích trên 100 cm2, hoặc rải rác toàn thân, hoặc có biến chứng nặng (chàm hoá, nhiễm khuẩn...) | 4 |
| *160* | *Nấm móng:* |  |
|  | - Có từ 5 móng trở lên bị nấm | 4 |
| *161* | *Nấm kẽ:* |  |
|  | - Bợt trắng từ 5 kẽ trở lên, hoặc có mụn nước từ 3 kẽ trở lên | 4 |
| *162* | *Lang ben:* |  |
|  | - Thể lan tỏa chiếm trên 1/3 diện tích cơ thể, ảnh hưởng đến thẩm mỹ (bị nhiều vùng mặt, cổ, gáy) | 4 |
| *163* | *Nấm tóc, rụng tóc do các nguyên nhân:* |  |
|  | - Mức độ vừa | 4 |
|  | - Mức độ nặng | 5 |
| *164* | *Bị mắc từ 2 loại nấm nêu trên trở lên (từ mục 158-162)* | Lấy điểm của nhiễm loại nấm nặng nhất và tăng lên 1 điểm |
| *165* | *Ghẻ:* |  |
|  | - Ghẻ rải rác toàn thân và có biến chứng: Viêm da nhiễm khuẩn, chàm hoá... | 4 |
| *166* | *Viêm da dị ứng* |  |
|  | - Chàm hóa do bệnh da khác (nấm, tiếp xúc…) | 4 |
|  | - Viêm da cơ địa | 6 |
|  | - Viêm da dầu | 4 |
|  | - Tổ đỉa | 5 |
|  | - Viêm da thần kinh |  |
|  | + Khu trú | 4 |
|  | + Lan tỏa (nhiều nơi) | 5 |
| *167* | *Bệnh da bọng nước (Pemphigus, Pemphigoid, Duhring Brocq)* | 6 |
| *168* | *Bệnh tổ chức liên kết:* |  |
|  | - Lupus ban đỏ: |  |
|  | + Lupus ban đỏ mạn (khu trú) | 5 |
|  | + Lupus ban đỏ hệ thống | 6 |
|  | - Xơ cứng bì: |  |
|  | + Khu trú | 4 |
|  | + Lan toả | 6 |
|  | - Viêm bì cơ | 6 |
|  | - Viêm nút quanh động mạch | 5 |
| *169* | *Bệnh da có vảy:* |  |
|  | - Bệnh vảy nến các thể | 4 - 5 - 6 |
|  | - Lichen phẳng | 5 |
| *170* | *Bệnh rối loạn sắc tố:* |  |
|  | - Bệnh bạch biến: |  |
|  | + Thể lan tỏa | 4 |
|  | - Xạm da |  |
|  | + Rải rác (nguyên nhân nội tiết) | 5 |
| *171* | *Các tật bẩm sinh ở da, bớt các loại:* |  |
|  | - Diện tích trên 4 cm2 ở vùng mặt - cổ, hoặc diện tích trên 20 cm2, hoặc có rải rác nhiều nơi | 4 |
| *172* | *Bệnh phong tất cả các thể:* | *6* |
| *173* | *Bệnh lây theo đường tình dục:* |  |
|  | - Giang mai: |  |
|  | + Giang mai giai đoạn 2 muộn, đã điều trị đúng, đủ phác đồ và xét nghiêm TPHA âm tính. | 4 |
|  | + Giang mai giai đoạn 3 | 6 |
|  | + Giang mai chưa điều trị ổn định | 5 |
|  | - Lậu: |  |
|  | + Lậu cấp chưa điều trị | 4 |
|  | + Lậu mạn có tổn thương bộ phận tiết niệu, sinh dục | 5 |
|  | - Bệnh hạ cam (Chancremou): |  |
|  | + Chưa điều trị | 4 |
|  | - Sùi mào gà (Papyloma) | 4 |
|  | - Bệnh Nicolas-Favre | 5 |
|  | - Nhiễm HIV | 6 |
| *174* | *Dày sừng lòng bàn chân cơ địa* | 5 |
| *175* | *Trứng cá và một số bệnh khác:* |  |
|  | - Trứng cá hoại tử, trứng cá mạch lươn, trứng cá sẹo lồi | 4 |
|  | - Trứng cá đỏ | 5 |
| *176* |  *Sẩn ngứa cục do côn trùng đốt (ruồi vàng, bọ chó, dĩn...):* |  |
|  | + Từ 30 - 50 nốt | 4T |
|  | + Trên 50 nốt | 5 |
| *177* | *Mày đay mạn tính* | 6 |
| *178* | *Lao da các loại* | 5 |
| *179* | *Các bệnh u da:* |  |
|  | - U xơ thần kinh (bệnh di truyền) | 5 |
|  | - Các loại u lành tính khác | 4 |
| *180* | Cấy dị vật vào dương vật | 4T |

*12. Bệnh phụ khoa*

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **ĐIỂM** |
| --- | --- | --- |
| *181* | *Kinh nguyệt:* |  |
|  | - Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều | 4 |
|  | - Vô kinh, thiểu kinh, hiếm kinh | 5 |
|  | - Chảy máu bất thường khác của tử cung, âm đạo | 5 |
| *182* | *U cơ trơn tử cung (đã phẫu thuật bóc u hoặc chưa phẫu thuật)* | 4T |
| *183* | *U lành buồng trứng (đã phẫu thuật bóc u hoặc chưa phẫu thuật)* | 4 |
| *184* | *U lành của các cơ quan sinh dục khác không xác định (đã phẫu thuật bóc u hoặc chưa phẫu thuật)* | 4 |
| *185* | *Loạn sản vú lành tính* | 4 |
| *186* | *Vú phì đại* | 4 |
| *187* | *Biến đổi khác ở vú* | 4 |
| *188* | *Viêm vòi tử cung và viêm buồng trứng* | 4 |
| *190* | *Viêm cổ tử cung* | 4T |
| *191* | *Các bệnh của tuyến Bartholin* | 4T |
| *192* | *Các bệnh khác của âm đạo và âm hộ* | 4 |
| *193* | *Lạc nội mạc tử cung* | 4 |
| *194* | *Polyp đường sinh dục nữ* | 4T |
| *195* | *Những dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và dây chằng rộng* | 4 |
| *196* | *Dị tật bẩm sinh của tử cung và cổ tử cung* | 4 |
| *197* | *Các dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nữ* |  |
|  | - Âm đạo đôi | 4T |
|  | - Dị tật bẩm sinh âm vật | 4-6 |
|  | - Dị tật bẩm sinh của vú | 4 |
|  | - Các dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ | 4 |
| *198* | *Có thai chưa khẳng định* | 4T |
| *199* | *Sùi mào gà (Papyloma) ở hậu môn, sinh dục* | 4 |